

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 064.3872104; Fax : 064.3873495.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :**

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 064.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo thường niên năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/02/2016 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 18 tháng 02 năm 2016*

**Người thực hiện công bố thông tin  
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo thường niên kèm  
báo cáo tài chính năm 2015.



*Bành Mạnh Đức*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**  
**HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY**

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Tel: (0643) 872104 - Fax: (0643) 873495

E-mail: [horuco@horuco.com.vn](mailto:horuco@horuco.com.vn) - Website: <http://www.horuco.com.vn>



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2015**



*Ngày 18/02/2016*

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH**  
**NĂM 2015**

**I. THÔNG TIN CHUNG :**

**1. Thông tin khái quát :**

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH**

Tên giao dịch quốc tế : HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : HORUCO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 500657173, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 22/4/2004, cấp lại lần thứ 6 ngày 24/11/2015.

- **Vốn điều lệ của Công ty** : **241.653.660.000** đồng

Trong đó : vốn Nhà nước 55% : 133.056.000.000 đồng

Tổng số cổ phiếu : 24.165.366 CP

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/CP

Mã chứng khoán : HRC

- **Vốn đầu tư chủ sở hữu** : **530.019.001.294** đồng

- **Trụ sở hoạt động của công ty :**

Địa chỉ : Ấp 7, xã Hoà Bình, Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điện thoại : 064.3872104 (VP), 064.3873482 (TGD) - Fax : 064.3873495

Website : [www.horuco.com.vn](http://www.horuco.com.vn) ; Email : [horuco@horuco.com.vn](mailto:horuco@horuco.com.vn)

**2. Quá trình hình thành và phát triển :**

Công ty cổ phần cao su Hoà Bình được thành lập theo Quyết định số 5630/QĐ/BNN-TCCB/2003 ngày 05/12/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển Nông trường cao su Hoà Bình và Nhà máy chế biến cao su Hoà Bình - bộ phận doanh nghiệp nhà nước Công ty cao su Bà Rịa thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động ngày 02/5/2004.

+ **Vốn điều lệ ban đầu : 96.000.000.000** đồng, trong đó vốn nhà nước chi phối **67.200.000.000** đồng, tỷ lệ sở hữu **70%**.

Ngày 10/10/2005, được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty tổ chức bán đấu giá cổ phần Nhà nước ra bên ngoài với số lượng **144.000**

cổ phần (mệnh giá tại thời điểm : 100.000 đồng/CP); giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước còn 55% vốn điều lệ.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/02/2007 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 96.000.000.000 đồng lên 172.609.760.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 80% (10 cổ phiếu được chia 8 cổ phiếu, trừ cổ phiếu quỹ không được chia) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm và lợi nhuận để lại của công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/5/2015 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 172.609.760.000 đồng lên 241.653.660.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 40% (10 cổ phiếu được chia 4 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

#### **Tình hình niêm yết :**

- Ngày 22/11/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBCK về việc cho phép Công ty cổ phần cao su Hoà Bình niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Ngày 26/12/2006, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch của Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ( nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh )

#### **Lịch sử chia cổ tức ( kể từ ngày niêm yết ) :**

- Ngày 10/01/2007 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 60%
- Ngày 04/4/2007 : chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:8
- Ngày 23/01/2008 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 30%
- Ngày 10/12/2008 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%
- Ngày 04/02/2009 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 5%
- Ngày 08/02/2010 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 20%
- Ngày 27/4/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%
- Ngày 07/12/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 09/5/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 20/11/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 20/5/2013 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 12/02/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 10%
- Ngày 04/6/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 18/8/2015 : Thương bằng cổ phiếu, tỷ lệ 40%

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

#### **3.1 Ngành nghề kinh doanh :**

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125)

- Sơ chế mù cao su ( Mã Ngành 0163)
- Khai thác gỗ cao su (Mã Ngành 0221)
- Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên ) (Mã Ngành 4669)
- Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến (Mã Ngành 4663)

### **3.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh :**

- Công ty trồng và chăm sóc cao su với diện tích **5.104,17** ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (Lai Châu) và ở nước ngoài (Lào, Kampuchia);

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiểu điền của các hộ dân và các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như : Đồng Nai, Bình Dương
- Thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Đức, Hàn Quốc, ...

### **4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy :**

#### **4.1 Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền.

#### **4.2 Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa 2 kỳ Đại hội. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

#### **4.3 Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

#### **4.4 Ban điều hành:**

Ban điều hành công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc công ty) do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Hiện tại Ban điều hành gồm có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc được phân công cụ thể như sau:

- Tổng Giám đốc: chịu trách nhiệm mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty; trực tiếp phụ trách Phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC), bộ phận kinh doanh thuộc Phòng Kế hoạch - Kinh doanh (KH-KD) và Nhà máy chế biến cao su.
- 01 Phó Tổng giám đốc thường trực: Thay mặt Tổng giám đốc khi được ủy quyền; phụ trách Phòng Tài chính - Kế toán (TC-KT), bộ phận lương của Phòng TCHC và bộ phận kế hoạch - vật tư của Phòng KH-KD.

- 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách vườn cây: phụ trách trực tiếp vườn cây tại 06 Đội sản xuất, Phòng kỹ thuật (KT) và Ban Thanh tra - Bảo vệ (TTBV)

**4.5 Các phòng ban chức năng:** bao gồm 04 Phòng (TC-HC; KH-KD; TC-KT; KT) và 01 Ban (TT-BV). Cơ cấu bộ máy gồm 01 Trưởng phòng hoặc Trưởng ban và Phó trưởng phòng (01 hoặc 02 tùy theo đặc điểm tình hình từng Phòng) hoặc Phó trưởng ban và một số nghiệp vụ chuyên môn; với chức năng chủ yếu như sau:

- Phòng Tổ chức - Hành chính: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty (Hội đồng quản trị và Ban điều hành) thực hiện chức năng phối hợp với các phòng chức năng trong Công ty; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quyết định, chủ trương nghị quyết của Hội đồng quản trị, của Tổng giám đốc Công ty trong các lĩnh vực : Tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, tổ chức cán bộ, tổ chức lao động và tiền lương, thực hiện các chính sách đối với người lao động, thi đua khen thưởng và thực hiện các công việc về hành chính, văn thư - lưu trữ, quản trị văn phòng và thư viện.

- Phòng Tài chính - Kế toán: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực tài chính và tổ chức kế toán Nhà nước.

- Phòng Kỹ thuật nông nghiệp: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp toàn Công ty.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu cao su, kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất toàn Công ty.

- Ban Thanh tra - Bảo vệ: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ tài sản XHCN và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các đơn vị trực thuộc Công ty.

**4.6 Đội sản xuất:** gồm 06 Đội sản xuất trên diện tích 5.104,17 ha.

**Cơ cấu bộ máy:**

- + Ban điều hành : Đội trưởng, Đội phó;
- + Tổ nghiệp vụ : NV thống kê, CB kỹ thuật;
- + Tổ sản xuất: Tổ trưởng khai thác, Tổ trưởng KTCB và công nhân trực tiếp;
- + Toán bảo vệ: Toán trưởng bảo vệ và công nhân bảo vệ.

**4.7 Nhà máy chế biến:** công suất 6.000 tấn/năm với 70 lao động, cơ cấu bộ máy như sau:

- + Lãnh đạo Nhà máy: Giám đốc, Phó giám đốc;
- + Tổ sản xuất (Tổ chế biến): có 01 Tổ trưởng và công nhân chế biến;
- + Tổ phụ trợ : có 01 Tổ trưởng và công nhân cơ khí - điện, nhân viên văn phòng.
- + Tổ bảo vệ : có 01 Tổ trưởng và công nhân bảo vệ Nhà máy;
- + Tổ vận tải: có 01 Tổ trưởng (quản lý xe vận chuyển mù từ vườn cây về Nhà máy) và công nhân lái xe tải, máy kéo.



## **5. Công ty liên kết, công ty con, các dự án Công ty đầu tư góp vốn :**

### **5.1 Công ty liên kết, công ty con : không có.**

### **5.2 Các dự án Công ty đầu tư góp vốn :**

- Tổng vốn đầu tư tài chính ngoài doanh nghiệp tại ngày 31/12/2015 là : **249,504** tỷ đồng; cụ thể như sau :

- Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom : 95.000.000.000 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Việt Lào : 109.250.000.000 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu : 31.162.031.057 đồng;
- Công ty CP Thủy hải sản An Phú - Đồng Tháp : 11.000.000.000 đồng;
- Công ty CP Xây dựng - Cao su Đồng Nai : 2.492.600.000 đồng;
- Góp vốn Công ty CP địa ốc MB : 600.000.000 đồng.

Công ty đang tiếp tục liên hệ với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các đơn vị liên quan để thoái vốn các dự án đầu tư bên ngoài theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp đã được Tập đoàn phê duyệt.

## **6. Định hướng phát triển :**

### **6.1 Mục tiêu chủ yếu :**

- Trồng và khai thác mù cao su, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mù cao su;

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

### **6.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :**

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già, vườn cây kém năng suất trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su;

- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mù cao su.

### **6.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng :**

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước.

Trong năm 2015, Công ty đã ủng hộ quỹ “bảo trợ trẻ em” tỉnh BRVT, ủng hộ chương trình “Tình nguyện mùa đông” do Tập đoàn tổ chức; đóng góp quỹ “phòng chống lụt bão”, phụng dưỡng 01 Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở huyện Xuyên Mộc và các hoạt động khác với tổng số tiền 302 triệu đồng.

Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ “Mái ấm công đoàn” do Công đoàn Ngành cao su Việt Nam phát động với số tiền 28,40 triệu đồng; Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

#### 6.4 Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của công ty :

##### - Rủi ro về kinh tế :

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp. Đặc biệt Chính phủ cũng đã có chiến lược phát triển cho ngành cao su. Do vậy, có thể thấy rủi ro biến động của nền kinh tế với Công ty.

##### - Rủi ro về biến động giá :

Do phần lớn sản lượng của công ty là xuất khẩu và giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo cho nên rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su và các nhân tố nêu trên.

##### - Rủi ro về luật pháp :

Xét toàn cảnh môi trường pháp lý Việt Nam và tình hình thực tế của công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

##### - Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Do sản lượng công ty được xuất khẩu nên các biến động về tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của công ty.

Trong những năm gần đây, do chính sách ổn định tiền tệ của Nhà nước nên tỷ giá của đồng Việt Nam và các ngoại tệ mạnh tương đối ổn định. Vì vậy ảnh hưởng do biến động về tỷ giá hối đoái cũng không gây nhiều ảnh hưởng đến công ty.

##### - Rủi ro khác :

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hoá loạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015 :

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 :

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Sản phẩm mù cao su	Tấn	1.200	1.304	109
2	Mua cao su tiêu điện	Tấn	1.500	1.511	101
3	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	166.500	135.050	81
	Kim ngạch xuất khẩu	USD	3.190.000	865.525	27
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	33.000	38.807	118
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	25.700	30.504	119
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	7.487	15.266	204
7	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	3.600	3.630	101



\* Tái canh trồng mới: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng mới 591 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây đang phát triển tốt, tỷ lệ cây trên 4 tầng lá đạt trên 90%.

\* Tổng doanh thu 135.050 triệu đồng, đạt 81% kế hoạch (trong đó: doanh thu cao su 88.540 triệu đồng). Tổng doanh thu thấp hơn năm trước 103.031 triệu đồng, tương ứng giảm 43%;

\* Lợi nhuận trước thuế 38.807 triệu đồng, đạt 118% kế hoạch năm, thấp hơn năm trước 33.179 triệu đồng, tương ứng giảm 46%;

\* Lợi nhuận sau thuế 30.504 triệu đồng, đạt 119% kế hoạch năm, thấp hơn năm trước 25.659 triệu đồng, tương ứng giảm 46%.

**- Cơ cấu sản phẩm năm 2015:**

DVT : tấn

CHUNG LOẠI	SẢN XUẤT	TIÊU THỤ	XUẤT KHẨU
SVR 3L	162,801	210,875	177,66
SVR CV 60	1.845,640	1.753,920	282,240
SVR CV 50	659,033	716,940	23,940
SVR 5	62,074	50,400	-
SVR 20	-	-	-
Ngoại lệ	-	-	-
Nguyên liệu	85,380	85,38	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.814,928</b>	<b>2.817,515</b>	<b>483,840</b>

\* Sản phẩm tồn kho năm 2014 chuyển qua năm 2015 là 151,506 tấn

**2. Tổ chức và nhân sự :**

**2.1 Ban điều hành :**

Thành phần Ban điều hành (Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc) gồm 03 người như sau :

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	Võ Bảo	1964	Tổng Giám đốc
2	Bùi Phước Tiên	1956	P.Tổng Giám đốc
3	Võ Thị Thủy	1969	P.Tổng Giám đốc

**Tóm tắt lý lịch :**

\* Tổng Giám đốc : **VÕ BẢO** - Giới tính : Nam

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân sinh học.

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 01/1989 -12/1991 : Giáo viên trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, Công ty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 01/1992 - 6/1994 : Giáo viên trường Bồi túc văn hóa NT Hòa Bình, Công ty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 7/1994 - 9/1998 : Tổ trưởng sản xuất Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình - Xí nghiệp chế biến Công ty cao su Bà Rịa.

. Từ tháng 10/1998 - 4/2004 : Phó Giám đốc XNCB, Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 5/2004 - 4/2009 : Giám đốc NM Hòa Bình, Công ty cổ phần cao su Hòa Bình

. Từ tháng 5/2009 - 8/2014 : Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.

. Từ tháng 9 - 10/2014 : Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.

. Từ tháng 11/2014 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : 1000 CP, tỷ lệ 0,006% V&L

\* **Phó Tổng Giám đốc thường trực : BÙI PHƯỚC TIÊN** - Giới tính : Nam

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Tài chính Kế toán

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 11/1985-5/1986 : NV kế toán NT.Bình Ba, Cty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 6/1986- 4/1987 : NV kế toán NT Hòa Bình, Cty CS Đồng Nai.

. Từ tháng 5/1987- 6/1994 : Trưởng VP. NT Hòa Bình, Cty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 7/1994 - 10/1998: Trưởng VP. NT Hòa Bình, Cty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 11/1998 - 3/2001: Phó trưởng phòng KTTV- Cty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 4/2001- 4/2004 : Trưởng phòng KH-XDCB –Cty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 5/2004 - 4/2009 : Kế toán trưởng Cty CP cao su Hòa Bình

. Từ tháng 5/2009 đến nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP cao su Hòa Bình

Chức vụ hiện nay : Phó Tổng Giám đốc công ty CP cao su Hòa Bình

Số cổ phần hiện đang nắm giữ : 0 cổ phần (không)

\* **Phó Tổng Giám đốc : VÕ THỊ THÚY** - Giới tính : Nữ

- Ngày, tháng năm sinh : 09/10/1969

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nông nghiệp

- Quá trình công tác

Từ tháng 10/89 - 7/1991: Cán bộ kỹ thuật NT Hòa Bình - Cty Cao su Đồng Nai

Từ tháng 8/94 - 02/2002 : Cán bộ kỹ thuật NT Hòa Bình - Cty Cao su Bà Rịa

Từ tháng 03/2003 - 4/2004: P.GĐ NT Hòa Bình - Cty cao su Bà Rịa

Từ tháng 5/ 2004 - 2/2005: Phó Phòng Kỹ thuật - Cty CP cao su Hòa Bình

Từ tháng 3/2005 - 4/2009: Trưởng phòng Kỹ thuật - C.ty CP CS Hòa Bình

Từ tháng 5/2009 đến nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP cao su Hòa Bình

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc C.ty CP cao su Hòa Bình.

Số cổ phần nắm giữ : 1.670 cổ phần, tỷ lệ 0,0105 VĐL

**\* Kế Toán trưởng : Ông Nguyễn Văn Quang**

- Ngày, tháng năm sinh : 26/8/1969

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Kế toán

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 6/1987 - 6/1994 : Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán - Công ty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 7/1994 - 4/2004 : Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán - Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 5/2004 - 9/2009 : Phó Trưởng Phòng Tài chính Kế toán - Công ty CP cao su Hòa Bình.

. Từ tháng 10/2009 - 3/2010 : Q.Kế toán trưởng - Q.Trưởng phòng TCKT-Công ty CP cao su Hòa Bình.

. Từ 01/4/010 đến nay : Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT - Công ty CP cao su Hòa Bình

Số cổ phần nắm giữ : không .

**2.2 Khối phòng ban : 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban Thanh tra-Bảo vệ**

**2.3 Khối sản xuất : 06 Đội sản xuất và 01 Nhà máy sơ chế cao su**

**2.4 Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2015 : 955 người**

Lao động bình quân trong năm : 1.014 người

**- Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động :**

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Thu nhập bình quân trong năm là 3,630 triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 3,35 triệu đồng/người/tháng.

Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,...

Ngoài việc chăm lo đời sống vật chất, Công ty cũng quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao của cán bộ công nhân viên được tổ chức thường xuyên. Từ công ty đến các đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú, thiết thực nhằm phục vụ tốt đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động.

**2.5 Quỹ tiền lương viên chức quản lý :**

Quỹ tiền lương viên chức quản lý (bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng) được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh của công ty. Năm 2015, Hội đồng quản trị quyết định quỹ tiền lương viên chức quản lý công ty là 969 triệu đồng.

### 3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án năm 2015 :

**3.1 Đầu tư XDCB trong doanh nghiệp** : 69,368 tỷ đồng

Trong đó :

- Xây lắp nông nghiệp : 56,409 tỷ đồng

- Trả lãi vay tín dụng : 12,959 tỷ đồng

### 3.2 Đầu tư tài chính dài hạn ngoài doanh nghiệp:

Năm 2015 Công ty không đầu tư, góp vốn thêm vào các dự án bên ngoài.

Tổng vốn đầu tư tài chính ngoài doanh nghiệp tại ngày 01/01/2015 : 271,24 tỷ đồng. Trong năm 2015, Công ty đã thoái vốn đầu tư tại các đơn vị bên ngoài theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp như sau :

- Thoái vốn tại Công ty cổ phần Cao su Bình Long - Tà thiết : vốn đầu tư 7,30 tỷ đồng; thu hồi 7,30 tỷ đồng.

- Thoái vốn tại Công ty cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh : vốn đầu tư 14,44 tỷ đồng, thu hồi 14,87 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư tài chính ngoài doanh nghiệp hiện nay là : 249,50 tỷ đồng.

### 4. Tình hình tài chính :

**DVT : VNĐ**

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng, giảm
- Tổng giá trị tài sản	686.336.222.689	732.047.885.816	107
- Doanh thu thuần	161.393.756.494	94.472.437.135	59
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(735.985.018)	2.078.696.081	-
- Lợi nhuận khác	72.722.024.167	36.728.286.591	51
- Lợi nhuận trước thuế	71.986.039.149	38.806.982.672	54
- Lợi nhuận sau thuế	56.162.784.288	30.504.065.398	54
- Tỷ lệ trả cổ tức/ Lợi nhuận (%)	-	-	-

### Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :</b>			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn			

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,06	0,81	
- Hệ số thanh toán nhanh : <u>TSLĐ-Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,26	0,65	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :</b>			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản (%)	26,51	27,59	
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	36,06	38,11	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :</b>			
- Vòng quay hàng tồn kho : Giá vốn bán hàng/Hàng tồn kho bình quân	0,24	0,15	
-Doanh thu thuần/Tổng tài sản	23,52	12,91	
<b>4. Về khả năng sinh lời</b>			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	34,80	32,28	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (%)	11,13	5,75	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (%)	8,18	4,16	
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (%)	-0,46	2,20	

### III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC :

#### 1. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính năm 2015:

- Diễn biến thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, giá bán cao su bình quân cả năm của Công ty đạt 31,42 triệu đồng/tấn, giảm 23% so với giá bán năm 2014 là nhân tố chủ yếu làm giảm kết quả kinh doanh của Công ty;

- Do tình hình nắng hạn mùa khô 2014-2015 diễn ra gay gắt, kéo dài làm ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ sống và chất lượng của vườn cây kiến thiết cơ bản. Tổng số cây cao su bị chết là 16.486 cây.

- Các dự án góp vốn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, vì vậy lợi nhuận đầu tư tài chính dài hạn ngoài doanh nghiệp trong năm 2015 chỉ đạt mức thấp.

#### 2. Báo cáo tình hình tài chính :



Báo cáo tài chính năm 2015 đã được Ban Kiểm soát Công ty thực hiện kiểm toán nội bộ. Công ty đã ký kết hợp đồng thuê Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

- Tổng tài sản 732.048 triệu đồng, tăng so với đầu năm 6,24%; trong đó : tài sản ngắn hạn 25.344 triệu đồng (tỷ lệ 3,46% so với tổng tài sản), tài sản dài hạn 706.704 triệu đồng (tỷ lệ 96,54% so với tổng tài sản);

- Tổng nguồn vốn 732.048 triệu đồng, tăng so với đầu năm 6,24%; trong đó: nợ phải trả 202.029 triệu đồng (tỷ lệ 27,60% so với tổng nguồn vốn), nguồn vốn chủ sở hữu 530.019 triệu đồng (tỷ lệ 72,40% so với tổng nguồn vốn). Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2015 đạt 30.293.267 đồng/cổ phiếu.

### **3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh năm 2015:**

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu đạt 22,59%; thấp hơn năm trước 01%;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản đạt 4,17%; thấp hơn năm trước 4,01%;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 6,09%; thấp hơn năm trước 6,60%;

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) 1.455 đồng, thấp hơn năm trước 1.799 đồng, tương ứng thấp hơn 55,29 %.

### **4. Nợ phải trả và các khoản dự phòng :**

Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Dự phòng đã được bao gồm đầy đủ trong báo cáo tài chính đối với tất cả các thiệt hại trọng yếu dự kiến phát sinh từ quyền lợi của bên thứ ba.

### **5. Về cải tiến kỹ thuật :**

Công ty đã nghiên cứu sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sắp xếp tổ chức sản xuất để khai thác triệt để máy móc thiết bị, giảm thiểu tiêu hao năng lượng, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đó là cải tiến về quy trình, công nghệ xử lý nước thải cao su đạt hiệu quả cao như : cải tiến hệ thống sục khí, cải tiến hệ thống hút, vớt mù bọt, muông đánh đồng,... Nguồn nước sau khi xử lý được tái sử dụng phục vụ công tác sản xuất; vừa tiết kiệm nguồn nước, vừa bảo đảm vệ sinh môi trường.

### **6. Cải tiến về cơ cấu tổ chức nhân sự :**

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Trong năm 2015 tiếp tục bố trí lao động cấp Tổ, phân bổ lại lao động phù hợp tình hình vườn cây.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, đưa đi đào tạo đại học các ngành chuyên môn cần thiết như : nông nghiệp, quản lý đất đai, quản trị kinh doanh.

### **7. Định hướng kế hoạch dài hạn :**

Do điều kiện không còn quỹ đất để mở rộng diện tích trồng cao su tại địa bàn nên trong năm 2015 Công ty tiếp tục thanh lý vườn cây già để trồng cao su với giống mới có năng suất cao và có tính toán cơ cấu giống hợp lý theo điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, ...

Khảo sát, phân hạng đất để có chế độ thâm canh phù hợp; đồng thời nghiên cứu trồng xen ở những khu đất gần biển, đất bạc màu, bị ảnh hưởng nhiều của gió biển để đạt hiệu quả cao hơn.

## **8. Những giải pháp, biện pháp thực hiện :**

**8.1** Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành; áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và những kinh nghiệm vào sản xuất; trang bị tốt máng chắn mưa, máng che chén; bón phân đầy đủ và đúng quy trình; quan tâm phòng trị bệnh vườn cây, chăm sóc tốt vườn cây kiến thiết cơ bản.

**8.2** Thực hiện tốt quy trình ISO 9001:2008 và quy chế quản lý sản phẩm từ vườn vườn cây đến nhà máy để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, chú trọng đến uy tín thương hiệu trên thị trường.

**8.3** Tăng cường quản lý vườn cây, quản lý sản phẩm; tích cực phối hợp với các ngành chức năng và chính quyền địa phương đẩy lùi nạn trộm cắp mủ cao su.

**8.4** Tăng cường quản lý và sử dụng lao động có hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và nâng cao đời sống cho người lao động. Củng cố vai trò quản lý cấp Tổ - nơi trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất và vận động các phong trào thi đua; khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động nhằm tăng doanh thu và hạ giá thành sản phẩm.

**8.5** Tổ chức thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh :

### **Giải pháp kỹ thuật :**

- Chủ động thực hiện các công việc đầu mùa cạo : trang bị vật tư, gắn máng che mưa, làm cầu dẫn mủ, gắn máng che chén kịp thời để tận thu mủ;

- Tăng cường công tác kiểm tra bệnh hại vườn cây, chủ động phòng trị bệnh kịp thời trên cơ sở tiết kiệm chi phí;

- Thực hiện chăm sóc vườn cây theo hướng “canh tác bền vững”, không sử dụng thuốc diệt cỏ, tăng cường độ che phủ đất, không xạc trắng để hạn chế xói mòn và thoái hóa đất. Tổ chức trồng, quản lý và chăm sóc tốt thảm phủ họ đậu trên vườn cây để góp phần cải tạo đất, từng bước thâm canh vườn cây theo hướng hữu cơ hóa.

- Chủ động thực hiện các công việc chuẩn bị tái canh trồng mới : chuẩn bị đất và giống trồng bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật để trồng mới kịp thời vụ và tỷ lệ sống cao

### **Giải pháp tài chính:**

- Hạn chế mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cơ sở hạ tầng chưa thật cần thiết. Tiết kiệm tối đa các khoản chi phí sản xuất và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạ giá thành sản phẩm;

- Tăng cường công tác thu mua để góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận, tăng thu nhập và ổn định đời sống người lao động;

- Tiếp tục liên hệ Tập đoàn và các đơn vị liên quan để thực hiện thoái vốn đầu tư ngoài doanh nghiệp để bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạn chế vay ngắn hạn và dài hạn làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh.

**Giải pháp về quản lý và lao động:**

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý, thực hiện phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc một cách rõ ràng, cụ thể; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các đơn vị.

- Thực hiện tiết giảm lao động ở các khu vực, kể cả khối quản lý phụ trợ và lao động bảo vệ, khuyến khích bố trí công tác kiêm nhiệm để tăng tiền lương và thu nhập của người lao động.

- Thực hiện nghiêm túc nội quy lao động, quản lý tốt tài sản, sản phẩm của Công ty; khen thưởng và kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng.

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:**

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 27/5/2015, tổ chức họp định kỳ hàng quý 04 lần vào ngày 26/3, ngày 12/5/2015, ngày 18/8 và ngày 23/11, tổ chức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 25 lần.

**Tổng hợp các kỳ họp và lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản năm 2015 như sau :**

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Trần Công Kha	CT.HĐQT	29/29	100%
2	Ông Trần Quốc Hưng	TV.HĐQT	10/10	100%
3	Bà Võ Thị Thủy	TV.HĐQT	29/29	100%
4	Ông Lê Hào	TV.HĐQT	10/10	100%
5	Ông Nguyễn Hoàng Nam	TV.HĐQT	28/29	97%
6	Ông Võ Bảo	TV.HĐQT	19/19	100%
7	Ông Trần Minh Đợi	TV.HĐQT	19/19	100%

**Ghi chú :**

Ông Trần Quốc Hưng và ông Lê Hào tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị đến ngày miễn nhiệm (27/5/2015);

Ông Võ Bảo và ông Trần Minh Đợi tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị từ ngày được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị (27/5/2015).

**2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành :**

- Trong năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý và năm theo quy định, cụ thể :

- + Báo cáo tài chính quý IV năm 2014;
- + Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014;
- + Báo cáo tài chính quý I, quý II, quý III năm 2015;
- (Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 ban hành ngày 15/01/2016)
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý nhằm thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý và thống nhất một số chỉ tiêu kế hoạch quý sau để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.
- Các cuộc họp Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất phê duyệt hạn mức vay vốn ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham dự các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty mời. Thông qua các cuộc họp giao ban để đóng góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thống nhất chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị kiểm toán độc lập được chấp thuận theo quy định của Bộ Tài chính thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2015. Hợp đồng với Công ty kiểm toán đã được ký kết và công bố thông tin theo quy định.

### **3. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty :**

Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết để quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh như sau :

- Quyết định các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và kế hoạch hàng quý phù hợp điều kiện thực tế và tình hình tiêu thụ mù cao su;
- Quyết định thanh lý cao su để tái canh trồng mới;
- Quyết định khuyến khích sản xuất : trích trước quỹ khen thưởng để thưởng công nhân khai thác vượt sản lượng hàng tháng nhằm động viên, khuyến khích công nhân tích cực lao động sản xuất..

### **4. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015:**

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình theo quy định.

Ban kiểm soát công ty đã thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình;

Hội đồng quản trị đã tiến hành xem xét và nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình; nội dung Báo cáo tài chính năm 2015 đã được công bố thông tin đúng quy định.

### **4. Quyết định về nhân sự :**

#### **4.1 Nhân sự Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát :**

Đại hội đồng cổ đông ngày 27/5/2015 đã phê chuẩn việc miễn nhiệm, bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát như sau :

- Đại hội đã thống nhất miễn nhiệm 02 thành viên Hội đồng quản trị và bầu bổ sung 02 thành viên mới như sau :

+ Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Trần Quốc Hưng và ông Lê Hào.

+ Bầu bổ sung ông Võ Bảo - Tổng giám đốc Công ty và ông Trần Minh Đợi - Chủ tịch Công đoàn Công ty vào Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2012-2016.

- Đại hội đã thống nhất miễn nhiệm 02 thành viên Ban Kiểm soát và bầu bổ sung 02 thành viên mới như sau :

+ Miễn nhiệm chức danh thành viên Ban Kiểm soát đối với Ông Trần Minh Đợi và ông Bành Mạnh Đức.

+ Bầu bổ sung ông Võ Văn Tuấn - Phó Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh và bà Lê Thị Kim Phương - Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán vào Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2012-2016.

#### **4.2 Nhân sự cán bộ quản lý :**

Kiến toàn đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý các cấp tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị.

Trong năm đã đưa đi đào tạo các lớp tập huấn về công tác quản trị công ty do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước tổ chức (HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát); tập huấn về công tác an toàn vệ sinh lao động do Tập đoàn và Tỉnh BRVT tổ chức, các lớp tập huấn về quản lý dự án, đấu thầu, pháp lý, chính sách thuế, ...

Công ty ký kết hợp đồng với Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam mở lớp Trung cấp nông nghiệp, tạo điều kiện cho CB.CNV tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn; có 60 học viên tham gia lớp học, trong đó có 50 công nhân và 10 con em CB.CNV.

Đưa 02 cán bộ đi học lớp cao cấp chính trị, 05 cán bộ đi học lớp trung cấp chính trị tại Trường Chính trị tỉnh BRVT

#### **4.3 Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ :**

Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Quyết định điều động, bổ nhiệm cán bộ như sau:

- Bổ nhiệm lại Kế toán trưởng - Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán (thực hiện theo đúng quy trình, có văn bản thỏa thuận của Tập đoàn);

- Điều động ông Nguyễn Hữu Quảng - Đội trưởng Đội SX 6 về nhận nhiệm vụ phụ trách công tác BHLĐ công ty;

- Điều động ông Nguyễn Tiến Dũng - Đội trưởng Đội SX 5 nhận nhiệm vụ Đội trưởng Đội SX 6;

- Bổ nhiệm ông Đỗ Ngọc Hùng - Đội phó Đội SX 5 giữ chức vụ Đội trưởng Đội SX 5 (thay ông Nguyễn Tiến Dũng luân chuyển về Đội SX 6);

- Bổ nhiệm Ông Nguyễn Đăng Dũng - Tổ trưởng Tổ sản xuất thuộc Đội SX 5 giữ chức vụ Đội phó Tổ sản xuất 5;



- Bổ nhiệm Ông Vũ Anh Tuấn - Tổ trưởng sản xuất thuộc Nhà máy chế biến giữ chức vụ Phó Giám đốc Nhà máy chế biến;

- Tổ chức thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 40 Tổ trưởng quản lý (nhiệm kỳ 01 năm).

#### **5. Về việc chia cổ phiếu thưởng:**

Hội đồng quản trị đã thống nhất việc chia cổ phiếu thưởng với mức 40%, ngày đăng ký cuối cùng là 18/8/2015.

#### **6. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty:**

- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc công ty;

- Chủ tịch và các ủy viên HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

- Các thành viên Hội đồng quản trị được phân công phụ trách các lĩnh vực thể hiện được trách nhiệm thông qua công tác giám sát, khảo sát, nắm bắt thông tin, chế độ báo cáo,...

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định;

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

- Các cuộc họp Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất việc tổ chức đấu giá cao su thanh lý, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và luân chuyển cán bộ quản lý trong công ty,...

- Khảo sát tình hình khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm 2015 để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc.

### **V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**

#### **1. Thành phần Ban kiểm soát : gồm 03 người**

<b>TT</b>	<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>NĂM SINH</b>	<b>CHỨC VỤ</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1	Võ Văn Tuấn	1966	Trưởng ban	
2	Võ Văn Bình	1962	Thành viên	
3	Lê Thị Kim Phương		Thành viên	

#### **Tóm tắt lý lịch :**

##### **1.1 Trưởng Ban Kiểm soát :**

Họ và tên: **VÕ VĂN TUẤN**

Nam/nữ: Nam

Ngày sinh: 04/5/1966

Nơi sinh: Gia Lai

Trình độ chuyên môn: - Cử nhân Kinh tế (ngành Kế toán - Kiểm toán)

- Cử nhân Kinh tế (Kinh tế - Luật)

- Kỹ sư Xây dựng

Quá trình công tác và chức vụ đã đảm nhiệm:

- Từ tháng 3/1993 đến tháng 7/1994 : Nhân viên Nông trường Cù Bị - Công ty Cao su Đồng Nai

- Từ tháng 8/1994 đến 4/2004 : Nhân viên Phòng Kế hoạch - Xây dựng cơ bản, Công ty Cao su Bà Rịa

- Từ tháng 5/2004 đến tháng 5/2013 : Nhân viên Phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình.

- Từ tháng 5/2013 đến nay : Phó Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần.

**1.2 Thành viên Ban kiểm soát : VÕ VĂN BÌNH** - Giới tính : Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Tài chính Kế toán

Quá trình công tác :

- Từ năm 1984-1990 : Phó phòng Tài chính - Kế toán, Công ty cao su Mang Yang

- Từ năm 1991 - 1996 : Kế toán trưởng Công ty cao su Chư Pah

- Từ năm 1997 - 2000 : Phó Giám đốc Công ty cao su Chu Pah

- Từ năm 2001 - 2007 là CV Ban Thanh Tra Bảo vệ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 2008 - 10/2010 là thành viên Ban kiểm soát - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ tháng 11/2010 đến nay là chuyên viên Ban Tài chính - Kế toán, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Số cổ phần nắm giữ : 20 CP.

Được cổ đông nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam) đề cử vào thành viên Ban kiểm soát công ty.

**1.3 Thành viên Ban Kiểm soát : LÊ THỊ KIM PHƯƠNG** Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 08/11/1983

Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Kế toán - Kiểm toán

Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ B tiếng Anh

Trình độ lý luận chính trị : Trung cấp

Chức vụ hiện nay : TV Ban Kiểm soát - Chuyên viên Phòng Tài Chính - Kế Toán

- Số cổ phần nắm giữ : 0 CP.

## **2. Hoạt động của Ban Kiểm soát :**

Năm 2015, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu như sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, văn bản của Công ty.

- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, Báo cáo tài chính năm 2015 trước và sau kiểm toán.

## **3. Báo cáo của Ban Kiểm soát**

Qua thẩm tra từng nội dung trong các Báo cáo tài chính, xem xét Báo cáo kiểm toán do Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) phát hành, kết hợp với kết quả kiểm tra, giám sát trong năm 2015, theo ý kiến của Ban kiểm soát :

### **Về Báo cáo tài chính năm 2015 :**

- Báo cáo tài chính năm 2015 đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2014 phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản các Báo cáo tài chính, chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ; việc lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản sổ sách kế toán đầy đủ, kịp thời và đúng mẫu biểu quy định của chế độ kế toán hiện hành.

### **Thẩm định Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 :**

Ban Kiểm soát nhất trí với các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 của Hội đồng Quản trị. Mặc dù năm 2015, giá mù cao su vẫn sụt giảm, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận của Công ty và thu nhập của người lao động; bên cạnh đó tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, lượng mưa ít hơn so với năm 2014, tình hình khô hạn trong mùa khô 2014-2015 diễn ra gay gắt, làm chết nhiều cây cao su nhất là vườn cây KTCB, ảnh hưởng lớn đến chất lượng vườn cây.

Những khó khăn đó đã ảnh hưởng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và ít nhiều ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm của người lao động, nhưng Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và với cổ đông, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

### **Thẩm định công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị năm 2015**

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Hội đồng quản trị đã bám sát các mục tiêu, định hướng Đại hội đồng cổ đông quyết nghị để triển khai các nhiệm vụ cụ thể, các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty. Ban Tổng Giám đốc

căn cứ nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị triển khai nhiệm vụ một cách kịp thời và có những ứng xử linh hoạt để đạt được kết quả tốt nhất. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thành lập một số Tổ kiểm tra, giám sát thực hiện sản lượng, chất lượng sản phẩm, chất lượng vườn cây xây dựng cơ bản tại các Đội sản xuất để qua đó thấy được những tồn tại và hạn chế trong công tác quản lý điều hành sản xuất của đơn vị và có những kiến nghị, biện pháp kịp thời nhằm phòng ngừa, khắc phục khiếm khuyết để các đơn vị cũng như toàn hệ thống phát triển một cách bền vững.

**Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành :**

• **Công tác đầu tư :**

Việc góp vốn vào các Công ty được thực hiện đúng quy định về góp vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác. Công ty đang có kế hoạch thoái vốn tại các dự án ngoài ngành không hiệu quả.

• **Chế độ báo cáo :**

Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với Công ty niêm yết. Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên được công bố kịp thời, đăng tải đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

• **Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ :**

Được thực hiện chặt chẽ, căn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý, điều hành

**VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :**

**1. Tình hình cổ đông :**

- Tổng số cổ đông đến ngày đăng ký cuối cùng **18/8/2015** để chia cổ phiếu thưởng là **738** cổ đông, trong đó :

+ Cổ đông là Nhà nước : **13.305.600** CP, giữ cổ phần chi phối **55,06%**

+ Các tổ chức và cá nhân khác trong nước : **559** cổ đông, sở hữu **9.578.710** CP, tỷ lệ **39,64%**

+ Các tổ chức và cá nhân nước ngoài : **178** cổ đông, sở hữu **1.281.056** CP, tỷ lệ **5,30%**

\* **Cổ đông lớn :**

Ông Trần Việt Cường : sở hữu **1.362.200** CP, tỷ lệ **5,64%** vốn điều lệ.

**2. Hội đồng quản trị :**

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
01	Trần Công Kha	1974	Chủ tịch	Không điều hành
02	Võ Bảo	1964	Thành viên	Tổng Giám đốc

03	Võ Thị Thủy	1969	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc
04	Trần Minh Đợi	1967	Thành viên	Không điều hành
05	Nguyễn Hoàng Nam	1974	Thành viên	Không điều hành

**Tóm tắt lý lịch cá nhân :**

**2.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị : TRẦN CÔNG KHA - Giới tính : Nam**

Ngày, tháng năm sinh: 29/4/1974

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ kinh tế - Ngành Tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác:

- Từ năm 1997 - 2001: học viên Cao học Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Từ năm 2002 - 2006: Nghiên cứu sinh Trường Đại học kinh tế TP HCM.
- Từ tháng 9/1996 - 10/2007: Trưởng ban điều hành khu chế xuất Linh Trung I, II Công ty liên doanh CS hạ tầng Khu chế xuất Sài gòn - Linh Trung.
- Từ tháng 11/2007 đến nay: Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Sài gòn - VRG.

- Số cổ phần nắm giữ : Đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (cổ đông nhà nước): 13.305. 600 CP, tỷ lệ 55,06% vốn điều lệ; cá nhân sở hữu : 0 CP (không)

**2.2 Thành viên Hội đồng quản trị : TRẦN MINH ĐỢI - Giới tính : Nam**

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Tài chính Kế toán

Quá trình công tác :

- Từ tháng 7/1986 - 06/1994: NV NT Hòa Bình - Công ty cao su Đồng Nai
- Từ tháng 7/1994 - 06/1999: Bí thư ĐTN Nông trường Hòa Bình - Công ty cao su Bà Rịa
- Từ tháng 7/1999 - 04/2004: Trưởng Văn Phòng Nông trường Hòa Bình - Công ty cao su Bà Rịa

- Từ tháng 5/2004 - nay : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP CS Hòa Bình

- Chức vụ hiện nay: Chủ tịch công đoàn Công ty CP cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : 1.000 Cổ phần, tỷ lệ 0,01% vốn điều lệ

**2.3 Thành viên HĐQT : NGUYỄN HOÀNG NAM - Giới tính : Nam**

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Cử nhân Luật

Quá trình công tác :

- Từ năm 1998 đến nay : Công tác tại Công ty TNHH Nam An Lộc.



- Chức vụ hiện nay: Giám đốc Công ty TNHH Nam An Lộc; thành viên HĐQT Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : không

#### **2.4 Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc : Võ Bảo**

( báo cáo Mục 2 - Phần II : Tổ chức và nhân sự - Tình hình hoạt động năm 2015)

#### **2.5 Thành viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc : Võ Thị Thuý**

( báo cáo Mục 2 - Phần II : Tổ chức và nhân sự - Tình hình hoạt động năm 2015)

### **3. Các tiểu Ban của Hội đồng quản trị :**

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các Tiểu Ban; chỉ phân công trách nhiệm cho các thành viên, cụ thể như sau :

**3.1. Ông Trần Công Kha :** Chủ tịch, phụ trách chung, trực tiếp phụ trách công tác tổ chức cán bộ, công tác kiểm tra, kiểm soát và trực tiếp giải quyết các vấn đề sau :

- Có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

- Thay mặt HĐQT ký các văn bản, nghị quyết đã được HĐQT thông qua; phê duyệt chủ trương, chính sách theo đề nghị của Ban điều hành phù hợp với chủ trương của HĐQT;

- Có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp.

**3.2. Ông Võ Bảo - Thành viên HĐQT,** giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty, điều hành trực tiếp mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty (tổ chức sản xuất, quản lý tài chính, kinh doanh mua bán nguyên liệu, sản phẩm, vật tư hàng hóa,...) theo quy định tại điều 31 Điều lệ công ty (nhiệm vụ, quyền hạn Tổng Giám đốc) và thực hiện nhiệm vụ theo Thông báo số 896/TB-CSHB ngày 25/7/2011 của Chủ tịch HĐQT công ty.

**3.3. Bà Võ Thị Thuý - Thành viên HĐQT,** giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty, thực hiện phân công nhiệm vụ trong Ban điều hành; phụ trách kỹ thuật nông nghiệp, quản lý đất đai, vườn cây.

**3.4. Ông Nguyễn Hoàng Nam - Thành viên HĐQT - Giám sát lĩnh vực chế biến,** thu mua cao su tiêu điện, thanh lý cao su, theo dõi thị trường chứng khoán.

**3.5. Ông Trần Minh Đợi - Thành viên HĐQT,** theo dõi các phong trào thi đua lao động sản xuất, tình hình công nhân lao động, công tác xã hội và các thông tin kinh tế - xã hội khác trên địa bàn.

Định kỳ hàng quý các thành viên có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng quản trị về lĩnh vực phụ trách; trường hợp có sự cố bất thường hoặc xét thấy có vấn đề bất ổn trong lĩnh vực phụ trách thì báo Chủ tịch Hội đồng quản trị biết để có hướng giải quyết phù hợp (tổ chức họp HĐQT hoặc trao đổi thông tin để xử lý kịp thời).

#### **4. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty năm 2015:**

- Căn cứ quyết định của Đại hội đồng thường niên ngày 27/5/2015, kế hoạch chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty năm 2015 là 199.200.000 đồng.

Hội đồng quản trị quyết định chi như sau:

<b>4.1 Thù lao Hội đồng quản trị :</b>	<b>148.200.000 đồng</b>
<i>Trong đó :</i>	
+ Ông Trần Công Kha - Chủ tịch HĐQT:	36.000.000 đồng
+ Ông Trần Quốc Hưng - UV. HĐQT (đến 27/5/2015):	10.000.000 đồng
+ Ông Lê Hào - UV. HĐQT (đến 27/5/2015):	10.000.000 đồng
+ Bà Võ Thị Thủy - UV. HĐQT:	24.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hoàng Nam - UV. HĐQT	24.000.000 đồng
+ Ông Võ Bảo - UV. HĐQT ( từ 27/5/2015)	14.000.000 đồng
+ Ông Trần Minh Đợi - UV. HĐQT ( từ 27/5/2015)	14.000.000 đồng
+ Ông Bành Mạnh Đức - bộ phận giúp việc :	10.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hữu nghĩa – bộ phận giúp việc	6.200.000 đồng
<b>4.2 Thù lao Ban Kiểm soát :</b>	<b>48.000.000 đồng</b>

*Trong đó :*

+ Ông Võ Văn Tuấn - Trưởng Ban Kiểm soát (từ 27/5/2015)	14.000.000 đồng
+ Ông Võ Văn Bình - làm Trưởng Ban đến 27/5 làm thành viên)	17.000.000 đồng
+ Ông Trần Minh Đợi - Thành viên Ban Kiểm soát (5 tháng):	5.000.000 đồng
+ Ông Bành Mạnh Đức - TV.BKS (5 tháng):	5.000.000 đồng
+ Bà Lê Thị Kim Phương - TV. Ban Kiểm soát (từ 27/5/2015)	7.000.000 đồng
<b>Tổng cộng</b>	<b>:196.200.000 đồng</b>

## **5. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:**

### **5.1 Giao dịch cổ phiếu :**

- a. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không
- b. Giao dịch cổ phiếu của người liên quan : Không

### **3. Các giao dịch khác :**

Không có giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty.

## **6. Thực hiện Điều lệ và Quy chế quản trị công ty :**

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã thông qua nội dung sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty theo Điều lệ mẫu đính kèm Thông Tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2013 của Bộ Tài Chính về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;

- Hội đồng quản trị công ty cũng đã ban hành Quy chế quản trị nội bộ công ty (ban hành kèm theo Quyết định số 300/QĐ-CSHB ngày 16/4/2013) theo hướng dẫn tại Thông Tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2013 của Bộ Tài Chính về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Thư ký công ty đã tham gia lớp đào tạo về quản trị công ty theo quy định;

- Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Quy chế dân chủ tại nơi làm việc theo hướng dẫn tại Nghị định số 60/2013/NĐ-CP ngày 19/6/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Khoản 3 Điều 63 của Bộ Luật Lao động về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc ( ban hành kèm theo Quyết định số 1210/QĐ-CSHB ngày 11/10/2013).

#### **VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN :**

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có : Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

**Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam - Đơn vị kiểm toán độc lập như sau :**

“ Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

#### **Nơi nhận:**

- UBCK Nhà nước (báo cáo);
- Sở GD&ĐT TP.HCM (báo cáo);
- HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC**



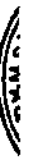
**Võ Bảo**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7-39
Bảng Cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 22/9/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 241.653.660.000 đồng, tổng số cổ phần là 24.165.366 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Võ Bảo	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đợi	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên
Bà	Lê Thị Kim Phương	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Phước Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty là 30.504.065.398 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 56.162.784.288 đồng)

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

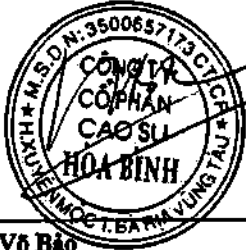
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**  
Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

---

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



**Võ Bảo**

**Tổng Giám đốc**

*Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

*Ngày 15 tháng 01 năm 2016*

174 / T  
H  
A  
N  
H  
I  
A  
I



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1168/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 15/01/2016, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

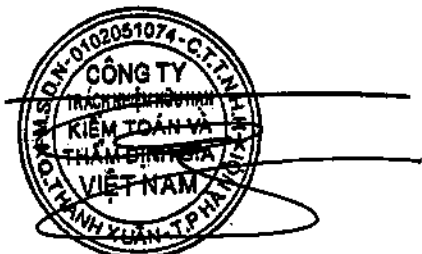
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN BẢO TRUNG**  
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373  
- 2013 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**  
*Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2016*

**BÙI ĐỨC VINH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654  
- 2013 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

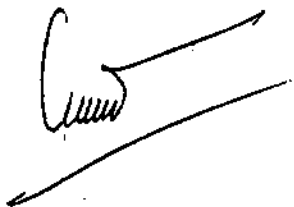
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>25.344.401.045</b>	<b>18.859.932.685</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>17.271.696.568</b>	<b>9.958.584.864</b>
111	1. Tiền	V.01	17.271.696.568	9.958.584.864
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.967.780.100</b>	<b>1.787.569.179</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	2.040.567.533	0
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	913.701.000	1.734.461.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	13.511.567	53.108.179
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>5.104.924.377</b>	<b>6.029.882.498</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.486.382.648	7.055.482.651
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(381.458.271)	(1.025.600.153)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>0</b>	<b>1.083.896.144</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	1.083.896.144
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>706.703.484.771</b>	<b>667.476.290.004</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>237.558.365</b>	<b>188.213.179</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.04	237.558.365	188.213.179
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>74.431.437.940</b>	<b>80.121.765.068</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	73.282.948.460	78.933.328.588
222	- Nguyên giá		126.037.352.250	130.316.690.638
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(52.754.403.790)	(51.383.362.050)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	1.148.489.480	1.188.436.480
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(521.344.000)	(481.397.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.08	<b>381.962.837.229</b>	<b>315.413.413.310</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		381.962.837.229	315.413.413.310
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.09	<b>249.504.631.057</b>	<b>271.244.631.057</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		249.504.631.057	271.244.631.057
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>567.020.180</b>	<b>508.267.390</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	567.020.180	508.267.390
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>732.047.885.816</b>	<b>686.336.222.689</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>202.028.884.522</b>	<b>181.918.286.793</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>31.310.490.685</b>	<b>49.329.587.737</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	1.058.409.432	1.410.555.429
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	2.065.479.859	29.287.909.386
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	827.262.598	5.574.727.441
314	4. Phải trả người lao động		11.665.992.798	5.789.820.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	515.361.533	325.615.379
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.551.760.511	2.458.705.824
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	12.375.295.456	1.440.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.250.928.498	3.042.254.248
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>170.718.393.837</b>	<b>132.588.699.056</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		0	0
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	170.718.393.837	132.588.699.056
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>530.019.001.294</b>	<b>504.417.935.896</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>530.019.001.294</b>	<b>504.417.935.896</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		241.653.660.000	172.609.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		241.653.660.000	172.609.760.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		265.393.851.477	291.853.968.251
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.504.065.398	45.486.783.226
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	45.486.783.226
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.504.065.398	0
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>732.047.885.816</b>	<b>686.336.222.689</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Chơn Cường  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Quang



  
Tổng Giám đốc  
Võ Bảo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	94.472.437.135	161.393.756.494
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		94.472.437.135	161.393.756.494
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	84.545.869.632	154.334.282.930
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		9.926.567.503	7.059.473.564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	673.163.504	2.290.239.728
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.162.039.502	3.285.851.498
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.940.454.107	3.022.691.292
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	3.316.053.702	3.539.392.894
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	3.042.941.722	3.260.453.918
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.078.696.081	(735.985.018)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	39.384.419.289	73.117.051.239
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.656.132.698	395.027.072
40	13. Lợi nhuận khác		36.728.286.591	72.722.024.167
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.806.982.672	71.986.039.149
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	8.302.917.274	15.823.254.861
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.504.065.398	56.162.784.288
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.455	2.616
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.455	2.616

Người lập biểu  
Nguyễn Chơn Cường  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc  
Võ Bảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015**

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	97.226.077.619	167.756.203.143
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(53.944.127.129)	(88.887.813.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.530.093.618)	(42.399.236.407)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.914.736.322)	(3.126.140.047)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.734.324.445)	(14.745.159.906)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.464.691.525	16.086.249.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(18.469.754.424)	(24.765.549.015)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.902.266.794)</b>	<b>9.918.554.111</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.368.033.488)	(97.281.381.592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.114.581.939	99.920.241.942
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.172.900.000	1.428.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.743.893	2.429.485.037
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(38.849.807.656)</b>	<b>6.496.345.387</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	136.403.515.970	116.904.396.434
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.338.525.733)	(149.861.981.685)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(43.150.550.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>49.064.990.237</b>	<b>(76.108.135.251)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>7.312.915.787</b>	<b>(59.693.235.753)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>9.958.584.864</b>	<b>69.643.691.868</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>195.917</b>	<b>8.128.749</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>17.271.696.568</b>	<b>9.958.584.864</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Chơn Cường  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Quang



  
Tổng Giám đốc  
Võ Bảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 22/9/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 241.653.660.000 đồng, tổng số cổ phần là 24.165.366 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0643.872104

Fax: 0643.873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo – Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 273231865 do Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05/11/2003; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su./.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125);
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su) – Mã ngành: 0163;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.08.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## 5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.



#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba ủy thác; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giấy ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp đang xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản nợ ngắn hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định (trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu);
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

##### c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *a. Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *b. Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *c. Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *d. Thu nhập khác*

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động.

khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### a. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11/10/2015 10:21:17 AM

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>01. Tiền</b>				
Tiền mặt	22.693.419		130.419.786	
Tiền gửi ngân hàng	17.249.003.149		9.828.165.078	
Tiền đang chuyển	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>17.271.696.568</b>		<b>9.958.584.864</b>	
<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>2.040.567.533</b>		<b>0</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.453.125.008		0	
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	254.669.205		0	
Công ty TNHH MTV Huệ trình	332.773.320		0	
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Cộng</b>	<b>2.040.567.533</b>		<b>0</b>	
<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>913.701.000</b>		<b>1.734.461.000</b>	
Trung tâm kỹ thuật Tái nguyên & Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000		101.192.000	
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	786.240.000		0	
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	0		191.000.000	
Công ty Cổ phần Hoa Sen	16.269.000		0	
Văn phòng Luật sư Thanh Hải	10.000.000		0	
Trả trước các hộ cá nhân	0		1.442.269.000	
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Cộng</b>	<b>913.701.000</b>		<b>1.734.461.000</b>	
<b>04. Khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.511.567</b>	<b>0</b>	<b>53.108.179</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	13.511.567	0	53.108.179	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	433.151	0	0	0
Phải thu lãi tiền gửi	0	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	13.078.416	0	53.108.179	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>237.558.365</b>	<b>0</b>	<b>188.213.179</b>	<b>0</b>

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	237.558.365	0	188.213.179	0
Phải thu tiền bán cổ phần trả chậm	0	0	300.000	0
Phải thu khác - đội thi hành án huyện Xuyên Mộc	51.808.000	0	0	0
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa cán bộ công nhân viên	185.750.365	0	187.913.179	0
<b>Cộng</b>	<b>251.069.932</b>	<b>0</b>	<b>241.321.358</b>	<b>0</b>

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	805.450.223	0	768.579.789	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	203.962.171	0	181.785.551	0
Chi phí SXKD dở dang	0	0	0	0
Thành phẩm tồn kho	4.476.970.254	(381.458.271)	6.105.117.311	(1.025.600.153)
Hàng hóa tồn kho	0	0	0	0
Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.486.382.648</b>	<b>(381.458.271)</b>	<b>7.055.482.651</b>	<b>(1.025.600.153)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho trong năm là 644.141.482 đồng, nguyên nhân là do sản lượng tồn kho giảm và giá trị hàng tồn kho nhỏ hơn giá bán có thể thực hiện tại thời điểm cuối năm.

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	0	0
<i>b. Dài hạn</i>	567.020.180	508.267.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	223.688.750	411.211.209
Trả trước tiền thuê đất	149.094.000	0
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	194.237.430	0
Chi phí vườn ươm, vườn nhân	0	97.056.181
<b>Cộng</b>	<b>567.020.180</b>	<b>508.267.390</b>





08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong năm			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			0
Số dư đầu năm	151.835.000	329.562.000	481.397.000
- Khấu hao trong năm		39.947.000	39.947.000
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	151.835.000	369.509.000	521.344.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	0	1.188.436.480	1.188.436.480
- Tại ngày cuối năm	0	1.148.489.480	1.148.489.480

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	381.962.837.229	315.413.413.310
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	381.514.897.094	314.965.473.175
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	51.808.693.628	48.119.853.592
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	57.731.976.618	51.708.870.555
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	56.425.781.179	50.488.665.066
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	38.339.043.720	34.125.527.782
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	50.159.019.969	45.005.123.475
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	50.178.364.748	43.970.103.264
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	51.776.803.436	41.157.158.055
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	23.885.005.534	45.103.802
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	19.818.182	0
Chi phí trồng trăm lái lô 68, 69, 89, 182	86.386.626	79.366.826
Chi phí đầu tư trồng cây dó bầu	0	265.700.758
Chi phí trồng cây keo lai	1.104.003.454	0
- Các công trình khác	447.940.135	447.940.135
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	83.046.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
<b>Cộng</b>	<b>381.962.837.229</b>	<b>315.413.413.310</b>

Đơn vị tính: VND

10. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
c. Đầu tư vào đơn vị khác	249.504.631.057	0	249.504.631.057	271.244.631.057	0	271.244.631.057
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	11.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	0		0	14.440.000.000		14.440.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000		2.492.600.000	2.492.600.000		2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000		109.250.000.000	109.250.000.000		109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057		31.162.031.057	31.162.031.057		31.162.031.057
Công ty Cổ phần Cao su Bình Long Tà Thiết	0		0	7.300.000.000		7.300.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000		95.000.000.000	95.000.000.000		95.000.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>				
Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	140.006.460	140.006.460	166.322.640	166.322.640
Doanh nghiệp Tư nhân Phạm Mai Phương	0	0	195.026.760	195.026.760
Các hộ bán cao su tiểu điền	535.647.780	535.647.780	434.875.837	434.875.837
Phải trả các hộ tiền ăn giữa ca	348.550.000	348.550.000	0	0
Phải trả khách hàng khác	34.205.192	34.205.192	614.330.192	614.330.192
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.058.409.432</b>	<b>1.058.409.432</b>	<b>1.410.555.429</b>	<b>1.410.555.429</b>

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>2.065.479.859</b>	<b>29.287.909.386</b>
Công ty cổ phần CB gỗ Thuận An	0	385.175.818
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	569.518.400	0
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	0	1.197.177.000
Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ duyên	404.869.300	0
Công ty CP gỗ MDF VRG - DONGWHA	0	5.219.257.790
The OC GROUP	403.840.646	0
Cty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	0	4.884.368.542
Cty CP Công nghiệp & XNK Cao su	0	5.468.596.161
Công ty TNHH Hưng Nhơn	0	11.361.301.738
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	0
Các khách hàng khác	189.905.513	772.032.337
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.065.479.859</b>	<b>29.287.909.386</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm	
	Cuối năm			Đầu năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>827.262.598</b>	<b>15.265.807.062</b>	<b>10.518.342.219</b>	<b>5.574.727.441</b>
Thuế tài nguyên	352.440	2.847.720	2.753.760	446.400
Thuế giá trị gia tăng	688.800.066	611.886.842	1.300.686.908	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.333.151	49.265.455	44.501.677	6.096.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.776.941	13.734.324.445	8.302.917.274	5.568.184.112
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	864.482.600	864.482.600	0
<b>b. Phải thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>827.262.598</b>	<b>15.265.807.062</b>	<b>10.518.342.219</b>	<b>5.574.727.441</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	316.076.033	238.646.918
Chi phí chăm sóc keo lai	111.204.700	0
Chi phí khác	18.080.800	16.968.461
<b>Cộng</b>	<b>515.361.533</b>	<b>325.615.379</b>

15. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.551.760.511</b>	<b>0</b>	<b>2.458.705.824</b>	<b>0</b>
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ đấu thầu - mua cây cao su thanh lý	0	0	2.395.377.000	0
Phải trả khoản ứng trước tiền đền bù xây dựng đường điện	1.500.000.000	0	0	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	3.840.000	0	0	0
Quỹ công tác xã hội	0	0	4.352.000	0
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	39.794.000	0	39.794.000	0
Các khoản phải trả khác	8.126.511	0	19.182.824	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.551.760.511</b>	<b>0</b>	<b>2.458.705.824</b>	<b>0</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính			Giảm	
	Cuối năm	Tăng trong năm	trong năm	Đầu năm
<b>16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.375.295.456</b>	<b>98.273.821.189</b>	<b>87.338.525.733</b>	<b>1.440.000.000</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>10.935.295.456</b>	<b>96.833.821.189</b>	<b>85.898.525.733</b>	<b>0</b>
Ngân hàng NN & PTNT Châu Đức (1)	4.923.904.844	16.977.928.712	12.054.023.868	0
Ngân hàng Eximbank - CN Sài Gòn	0	15.680.262.355	15.680.262.355	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (2)	6.011.390.612	64.175.630.122	58.164.239.510	0
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>170.718.393.837</b>	<b>39.569.694.781</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>132.588.699.056</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>170.718.393.837</b>	<b>39.569.694.781</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>132.588.699.056</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	168.208.393.837	39.569.694.781		128.638.699.056
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT (4)	2.510.000.000		1.440.000.000	3.950.000.000
<b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>183.093.689.293</b>	<b>137.843.515.970</b>	<b>88.778.525.733</b>	<b>134.028.699.056</b>
Vay ngắn hạn	12.375.295.456	98.273.821.189	87.338.525.733	1.440.000.000
Vay dài hạn	170.718.393.837	39.569.694.781	1.440.000.000	132.588.699.056

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HĐTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức Bà Rịa Vũng Tàu có số dư vay là 4.923.904.844 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 15 tỷ đồng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; lãi suất cho vay 7%/năm; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC và 08/055A ngày 3/06/2015, giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0200007508/487/2014/HĐHM-PN/SHB.130100 ngày 13 tháng 1 năm 2015 có số dư là 6.011.390.612 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu và khai thác vườn cây có tổng diện tích là 51.131.637 m<sup>2</sup> và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 643.687.000.000 đồng.

(3) Khoản vay 168.208.393.837 đồng bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDĐH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m<sup>2</sup> từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại: 10,382,748 m<sup>2</sup> đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4,868,438 m<sup>2</sup> đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13,243,233 m<sup>2</sup> đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2,649,495 m<sup>2</sup> đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1,679,852 m<sup>2</sup> đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2,766,933 m<sup>2</sup> đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7,694,408 m<sup>2</sup> đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7,846,530 m<sup>2</sup> đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51,131,637 m<sup>2</sup>; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392,379,000,000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HDTĐH-PN/SHB.130100 ngày 13/1/2015 của ngân hàng TMCP Sài Gòn; Hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng; Thời gian vay 14 năm kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay trồng mới, chăm sóc cây cao su giải ngân cho đoàn 2015 - 2120; lãi suất theo từng kế hoạch.

(4) Khoản vay theo HD vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số dư nợ là 3,950,000,000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m<sup>3</sup>/ngày đến lên 600m<sup>3</sup>/ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn của Nhà nước	133,056,000,000
Cổ phiếu quỹ	0
Vốn của các đối tượng khác	108,597,660,000
<b>Cộng</b>	<b>241,653,660,000</b>
<hr/>	
Năm nay	172,609,760,000
Năm trước	172,609,760,000
<hr/>	
<b>Đầu năm</b>	<b>172,609,760,000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	172,609,760,000
Vốn góp đầu năm	172,609,760,000
Vốn góp tăng trong năm	69,043,900,000
Vốn góp giảm trong năm	0
Vốn góp cuối năm	241,653,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0
<b>Đầu năm</b>	<b>172,609,760,000</b>

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24,165,366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,165,366
+ Cổ phiếu phổ thông	24,165,366
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,165,366
+ Cổ phiếu phổ thông	24,165,366
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,165,366
+ Cổ phiếu phổ thông	24,165,366
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
<b>Đầu năm</b>	<b>17,260,976</b>

11.11.2015

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng lãi chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	260.842.395.578	19.050.000.000	59.049.012.673	506.018.592.670
Tăng trong năm trước	0	0	31.011.572.673	0	56.567.782.960	87.579.355.633
Lãi trong năm trước					56.162.784.288	56.162.784.288
Phân phối lợi nhuận						
Tặng khác			11.961.572.673			11.961.572.673
Giảm trong năm trước	0	0	19.050.000.000		404.998.672	19.454.998.672
Phân phối lợi nhuận						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	291.853.968.251	0	45.486.783.226	504.417.935.896
Số dư đầu năm nay	172.609.760.000	(5.532.575.581)	291.853.968.251	0	45.486.783.226	504.417.935.896
Tăng trong năm nay	69.043.900.000	0	42.583.783.226	0	30.504.065.398	142.131.748.624
Tặng vốn trong năm						
Lãi trong năm nay					30.504.065.398	30.504.065.398
Phân phối lợi nhuận						
Giảm trong năm nay	0	0	42.583.783.226	0	42.583.783.226	42.583.783.226
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	0	28.504.065.398	530.019.001.294
Số dư đầu năm nay						
Tăng trong năm nay						
Phân phối lợi nhuận						
Giảm trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay						
Số dư đầu năm nay						
Tăng trong năm nay						
Tặng vốn trong năm						
Lãi trong năm nay						
Phân phối lợi nhuận						
Giảm trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay						

Đơn vị tính: VND



e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	265.393.851.477	291.853.968.251
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>265.393.851.477</b>	<b>291.853.968.251</b>

e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	45.486.783.226	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	30.504.065.398	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	75.990.848.624	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(47.486.783.226)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay	0	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(42.583.783.226)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.903.000.000)	(9)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>28.504.065.398</b>	<b>(10) = (5) + (6)</b>

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ (*)	8.394.876.000	13.363.257.600
c. Ngoại tệ các loại (USD)	308,37	131.781,86
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

(\*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2015 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Srt	Đơn vị gửi kho	Chung loại	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Duyên	CV60	Tấn	20,16	Bình thường
		CV50	Tấn	40,32	Bình thường
		SVR 3L	Tấn	2,52	Bình thường
2	Công ty TNHH Liên Anh	CV50	Tấn	201,60	Bình thường
3	Doanh nghiệp Tư nhân Huệ Trinh	CV50	Tấn	40,32	Bình thường
	<b>Tổng cộng</b>			<b>304,92</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>94.472.437.135</b>	<b>161.393.756.494</b>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>94.472.437.135</b>	<b>161.393.756.494</b>
Doanh thu xuất khẩu mù cao su	18.543.779.529	72.667.255.564
Doanh thu bán mù cao su nội địa	67.949.046.200	86.097.128.600
Doanh thu bán cao su nguyên liệu	2.043.024.156	2.610.220.330
Doanh thu gia công chế biến cao su	5.936.587.250	19.152.000
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>94.472.437.135</b>	<b>161.393.756.494</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>85.190.011.514</b>	<b>157.048.936.039</b>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	85.190.011.514	157.048.936.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(644.141.882)	(2.714.653.109)
<b>Cộng</b>	<b>84.545.869.632</b>	<b>154.334.282.930</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>673.163.504</b>	<b>2.290.239.728</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.743.893	1.873.010.037
Lãi bán các khoản đầu tư	432.900.000	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	354.750.000
Lãi bán ngoại tệ	8.327.147	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.192.464	62.479.691
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>673.163.504</b>	<b>2.290.239.728</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	<b>2.162.039.502</b>	<b>3.285.851.498</b>
Lãi tiền vay	1.940.454.107	3.022.691.292
Lỗ do bán ngoại tệ	10.356.352	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.567.861	275.910.206
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	(12.750.000)
Chi phí tài chính khác	195.661.182	0
<b>Cộng</b>	<b>2.162.039.502</b>	<b>3.285.851.498</b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>	<b>3.316.053.702</b>	<b>3.539.392.894</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	2.013.866.982	1.625.382.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.202.632.582	1.052.356.574
Chi phí khác bằng tiền	99.554.138	861.653.614
<b>Cộng</b>	<b>3.316.053.702</b>	<b>3.539.392.894</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.333.289.637	1.275.113.962
Chi phí vật liệu	0	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.013.005	40.700.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.126.156	233.280.866
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	81.100.434	66.785.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.418.568	111.269.400
Chi phí bằng tiền khác	1.318.993.922	1.533.303.670
<b>Cộng</b>	<b>3.042.941.722</b>	<b>3.260.453.918</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>07. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	36.971.175.482	71.196.704.649
Thu nhập từ thanh lý tài sản	362.011.288	391.688.818
Thu nhập từ mù tận thu	202.172.050	146.167.500
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	603.460.667	0
Thu nhập bán gỗ tháp vườn nhân	0	699.285.000
Thu nhập khác	1.245.599.802	683.205.272
<b>Cộng</b>	<b>39.384.419.289</b>	<b>73.117.051.239</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>08. Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	0	0
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
Chi phí nhượng bán vật tư	730.606.640	0
Chi phí tận thu phế phẩm	50.160.000	39.389.000
Chi phí sản xuất gỗ tháp vườn nhân	192.110.602	329.557.646
Chi phí khác an ninh quốc phòng	7.200.000	7.200.000
Chi phí khác	1.676.055.456	18.880.426
<b>Cộng</b>	<b>2.656.132.698</b>	<b>395.027.072</b>

<b>09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.394.876.000</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I. Hoạt động kinh doanh chính</b>		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính</i>	3.567.572.079	(1)
<i>Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN</i>	0	
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	239.260.233	(2)
<i>Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính</i>	3.806.832.312	(3)=(1)+(2)
<i>Thuế suất của hoạt động SXKD chính</i>	15%	(4)
Thuế TNDN phải nộp	571.024.847	(5) = (3) x (4)
<b>II. Hoạt động kinh doanh khác</b>		

	8.394.876.000	Ghi chú
<b>09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác</i>	35.239.410.593	(11)
<i>Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN</i>	200.000.000	(12)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	105.554.983	(13)
<i>Lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	35.144.965.576	(14)=(11)-(12)+(13)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	7.731.892.427	(15) = (14) x 22%
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>8.302.917.274</b>	<b>(a) = (5)+(10)+(15)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	5.568.184.112	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.734.324.445)	(d)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>136.776.941</b>	<b>(e)=(a)+(b)+(c)-(d)</b>

**10. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.504.065.398	56.162.784.288
Ảnh hưởng suy giảm	2.000.000.000	11.000.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>28.504.065.398</b>	<b>45.162.784.288</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	19.587.661	17.260.976
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thường	0	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	19.587.661	17.260.976
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.455	2.616
- Lãi suy giảm	1.455	2.616

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.516.212.259	7.193.699.850
Chi phí nhân công	25.025.507.303	24.794.211.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.080.983.599	5.095.453.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.023.572	3.805.357.843
Chi phí khác bằng tiền	7.371.295.512	7.174.559.858
<b>Cộng</b>	<b>42.545.022.245</b>	<b>48.063.282.407</b>

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	136.403.515.970	116.904.396.434
<b>Cộng</b>	<b>136.403.515.970</b>	<b>116.904.396.434</b>
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	87.338.525.733	149.861.981.685
<b>Cộng</b>	<b>87.338.525.733</b>	<b>149.861.981.685</b>

#### VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

##### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

##### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

##### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

##### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>		
Số phải trả đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	196.200.000	196.300.000
Số đã trả trong năm	(196.200.000)	(196.300.000)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	972.614.700	899.027.045
Tiền thưởng	61.600.000	67.918.000
<b>Cộng</b>	<b>1.034.214.700</b>	<b>966.945.045</b>

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	9.958.584.864	0	17.271.696.568	0
Phái thu khách hàng, phái thu khác	241.321.358	0	2.291.637.465	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	271.244.631.057	0	249.504.631.057	0
<b>Cộng</b>	<b>281.444.537.279</b>	<b>0</b>	<b>269.067.965.090</b>	<b>0</b>

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	3.869.261.253	2.610.169.943
Chi phí phải trả	325.615.379	515.361.533
Vay và nợ	134.028.699.056	183.093.689.293
<b>Cộng</b>	<b>138.223.575.688</b>	<b>186.219.220.769</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. **Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- **Rủi ro về giá:** Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	9.958.584.864			9.958.584.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.108.179		188.213.179	241.321.358
Đầu tư dài hạn		35.832.600.000	235.412.031.057	271.244.631.057
<b>Cộng</b>	<b>10.011.693.043</b>	<b>35.832.600.000</b>	<b>235.600.244.236</b>	<b>281.444.537.279</b>
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	17.271.696.568			17.271.696.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.054.079.100		237.558.365	2.291.637.465
Đầu tư dài hạn		14.092.600.000	235.412.031.057	249.504.631.057
<b>Cộng</b>	<b>19.325.775.668</b>	<b>14.092.600.000</b>	<b>235.649.589.422</b>	<b>269.067.965.090</b>

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.869.261.253			3.869.261.253
Chi phí phải trả	325.615.379			325.615.379
Vay và nợ	1.440.000.000	3.950.000.000	128.638.699.056	134.028.699.056
<b>Cộng</b>	<b>5.634.876.632</b>	<b>3.950.000.000</b>	<b>128.638.699.056</b>	<b>138.223.575.688</b>
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.610.169.943			2.610.169.943
Chi phí phải trả	515.361.533			515.361.533
Vay và nợ	12.375.295.456	2.510.000.000	168.208.393.837	183.093.689.293
<b>Cộng</b>	<b>15.500.826.932</b>	<b>2.510.000.000</b>	<b>168.208.393.837</b>	<b>186.219.220.769</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

##### a. Bảng Cân đối kế toán

Chi tiêu	Số đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND
			Số đầu năm (Được trình bày lại)
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>291.853.968.251</b>	<b>0</b>	<b>291.853.968.251</b>
Quỹ đầu tư phát triển	272.803.968.251	19.050.000.000	291.853.968.251
Quỹ dự phòng tài chính	19.050.000.000	(19.050.000.000)	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>291.853.968.251</b>	<b>0</b>	<b>291.853.968.251</b>

##### b. Kết quả kinh doanh

Chi tiêu	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND
			Năm trước (Được trình bày lại)
Thu nhập khác	74.397.240.454	(1.280.189.215)	73.117.051.239
Chi phí khác	1.675.216.287	(1.280.189.215)	395.027.072
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.254	(638)	2.616



**c. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

Chi tiêu	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND
			Năm trước (Được trình bày lại)
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	72.354.242.842	(1.157.538.193)	71.196.704.649
Thu nhượng bán tài sản cố định	514.339.840	(122.651.022)	391.688.818
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	1.157.538.193	(1.157.538.193)	0
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	122.651.022	(122.651.022)	0

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15 tháng 01 năm 2016.



Người lập biểu  
 Nguyễn Chơn Cường  
 Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
 Ngày 15 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc  
 Võ Bảo